

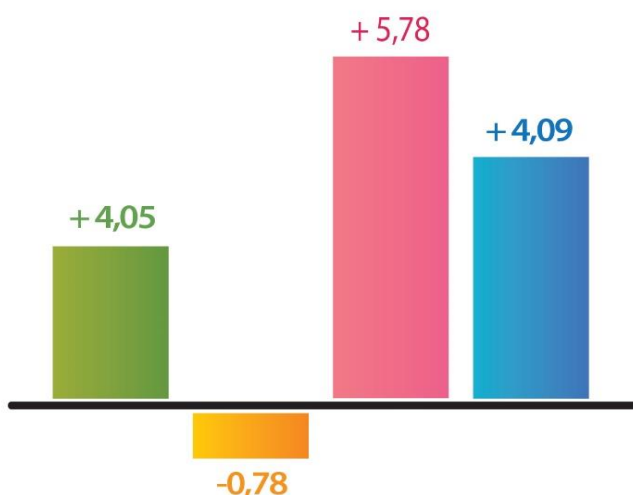
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



+ 2,65

**TỐC ĐỘ TĂNG GRDP
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 (%)**



Đóng góp vào tăng trưởng GRDP (%)

- + 0,71 Nông, lâm nghiệp và thủy sản
- 0,30 Công nghiệp và xây dựng
- + 1,60 Dịch vụ
- + 0,64 Thuế sp trừ trợ cấp sp

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



Tổng thu cân đối NSNN

12.616,9 Tỷ đồng

↓ 24,64%

Trong đó:

Thu nội địa **8.567,6**

Chi cân đối ngân sách

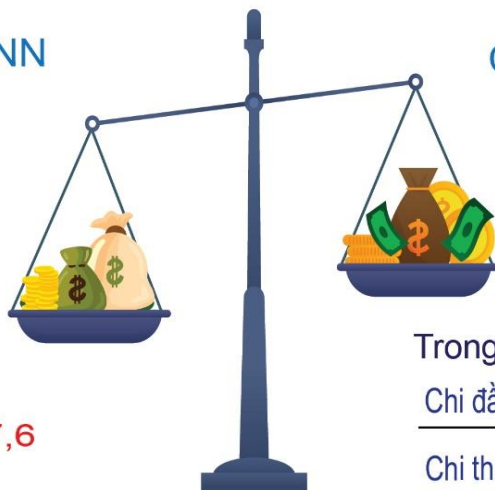
5.986,4 Tỷ đồng

↑ 22,62%

Trong đó:

Chi đầu tư phát triển **1.791,0**

Chi thường xuyên **4.186,3**



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



Sản xuất vụ Đông xuân

42,6 Nghìn ha **↓** 0,7%
Diện tích cây lương thực có hạt



260,1 Nghìn tấn **↑** 0,5%
Sản lượng cây lương thực có hạt



Diện tích gieo trồng vụ hè đến ngày 15/6/2023 (Nghìn ha)



Lúa **↑** 1,0%
34,2



Ngô **↑** 3,1%
4,7



Lạc **↑** 3,8%
1,7



Rau, đậu các loại
4,2 **↑** 2,8%

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 30/6/2023 (nghìn con)



Đàn trâu
66,7 **↓** 1,6%

Đàn bò
277,7 **↓** 1,8%



Đàn lợn
384,9 **↓** 2,5%



Đàn gia cầm
6.152,6 **↑** 5,7%

Rừng trồng mới tập trung

8,5 Nghìn ha **↑** 3,8%



Sản lượng gỗ khai thác
935,0 Nghìn m³ **↑** 2,5%



Tổng sản lượng thủy sản

151,0 Nghìn tấn **↑** 1,0%

Sản lượng nuôi trồng

3,6 Nghìn tấn **↓** 4,4%



Sản lượng khai thác

147,4 Nghìn tấn **↑** 1,2%



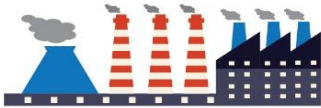
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

98,58%



Khai khoáng



Công nghiệp chế biến, chế tạo



Sản xuất và phân phối điện



Cung cấp nước, và xử lý rác thải

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



Sản phẩm lọc hóa dầu

↑ 4,43%

3.583,4 Nghìn tấn



Thủy sản chế biến

↑ 0,58%

5,6 Nghìn tấn



Sữa các loại (Trên địa bàn tỉnh)

↓ 18,92%

28.394 Nghìn lít



Giày da

↓ 26,45%

6.219 Nghìn đôi



Sắt, thép

↓ 30,82%

1.968,5 Nghìn tấn



Bia

↑ 0,38%

110.482 Nghìn lít

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

35.276,6 Tỷ đồng ↑ 11,34%

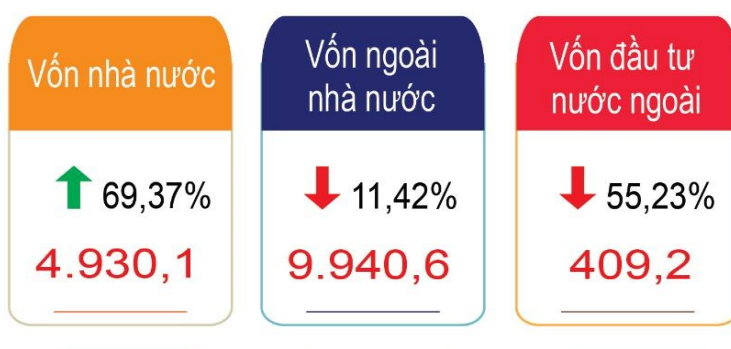


VỐN ĐẦU TƯ

6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN



CHỈ SỐ GIÁ

6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



100,37%

Tháng 6/2023
so với
tháng 5/2023

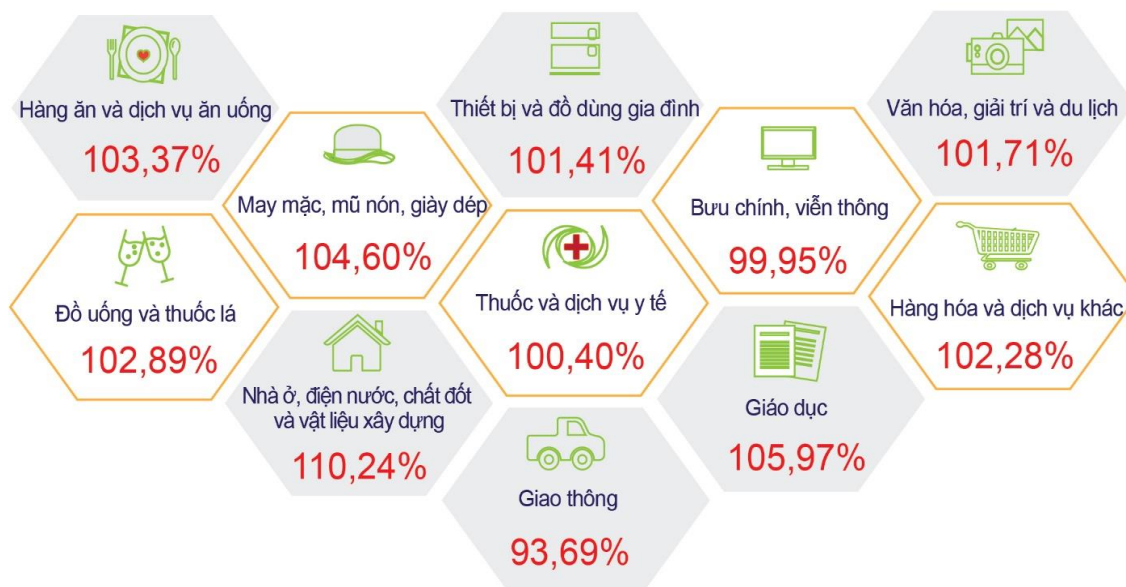
101,89%

Tháng 6/2023
so với
tháng 6/2022

103,18%

Bình quân
6 tháng
so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN



101,06%



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

102,87%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

VẬN TẢI

6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



TỔNG DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

2.543,86 Tỷ đồng ↑ 24,84%

↑ 53,90%

621,59



Vận tải hành khách

↑ 16,71%

1.431,64



Vận tải hàng hóa

↑ 20,52%

490,63



DV hỗ trợ vận tải

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Vận chuyển **2.951** Nghìn HK
↑ 45,86%



Luân chuyển **645.766** Nghìn lượt HK.km
↑ 30,98%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển **8.686** Nghìn tấn
↑ 20,15%



Luân chuyển **1.347.799** Nghìn tấn.km
↑ 19,66%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



↓ 14,00%



43 Doanh nghiệp
đăng ký mới

↑ 127,09%

Vốn đăng ký
927,1 Tỷ đồng

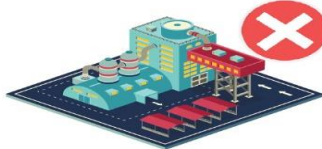


↑ 40,00%



21 Doanh nghiệp
quay trở lại hoạt động

↓ 41,67%



7 Doanh nghiệp
giải thể

↓ 14,29%



30 Doanh nghiệp
tạm ngừng hoạt động

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ



22 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản **2.710** Triệu đồng



107 Vụ tai nạn giao thông

38 Người chết

107 Người bị thương



1. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)
6 tháng đầu năm 2023
(Giá so sánh 2010)

ĐVT: Triệu đồng

	6 tháng đầu năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng ĐN 2023 so với cùng kỳ năm trước	Đóng góp điểm %
A	1	2	3	4
TỔNG GRDP	28.486.676	29.240.303	102,65	2,65
Khu vực I (Nông, lâm, thủy sản)	4.966.441	5.167.466	104,05	0,71
- Nông nghiệp	2.222.720	2.341.503	105,34	0,42
- Lâm nghiệp	641.738	656.705	102,33	0,05
- Thủy sản	2.101.983	2.169.258	103,20	0,24
Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	11.145.292	11.058.359	99,22	-0,31
- Công nghiệp	9.797.958	9.709.992	99,10	-0,31
- Xây dựng	1.347.334	1.348.367	100,08	0,00
Khu vực III (Dịch vụ)	7.892.079	8.348.296	105,78	1,60
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.482.864	4.666.182	104,09	0,64

2. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	ĐVT	KH năm 2023	6 tháng ĐN 2022	6 tháng ĐN 2023	6 tháng ĐN 2023 so với (%)	
					KH 2023	CK 2022
A	B	1	2	3	4	5
TỔNG GTSX NLTS	Tr.đồng	18.694.600	9.386.090	9.776.338	52,29	104,16
A- NÔNG NGHIỆP						
I- Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tr.đồng	9.109.300	4.550.092	4.793.252	52,62	105,34
Trong đó: - Trồng trọt	"		2.554.983	2.670.479		104,52
- Chăn nuôi	"		1.788.290	1.911.911		106,91
II - Cây lương thực có hạt						
* Tổng DT gieo trồng cây lương thực	Ha	82.458	42.892	42.593	51,65	99,30
* Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	491.242	258.870	260.073	52,94	100,46
Trong đó: + Thóc	"	433.502	232.670	233.321	53,82	100,28
+ Ngô	"	57.681	26.201	26.751,79	46,38	102,10
1 - Lúa						
Diện tích	Ha	72.563	38.437,9	38.119,6	52,53	99,17
Năng suất	Tạ/ha	59,7	60,5	61,2	102,45	101,12
Sản lượng	Tấn	433.502	232.669,6	233.321,3	53,82	100,28
2 - Ngô						
Diện tích	Ha	9.895	4.453,7	4.473,2	45,21	100,44
Năng suất	Tạ/ha	58,3	58,8	59,8	102,59	101,66
Sản lượng	Tấn	57.681	26.200,8	26.751,8	46,38	102,10
III - Cây rau, đậu các loại						
1 - Rau các loại						
Diện tích	Ha	13.305	6.618,4	6.961,7	52,32	105,19
Năng suất	Tạ/ha	171,3	166,4	181,4	105,88	109,03
Sản lượng	Tấn	227.951	110.109,6	126.283,6	55,40	114,69
2 - Đậu các loại						
Diện tích	Ha	3.190	1.455,6	1.444,0	45,27	99,20
Năng suất	Tạ/ha	20,2	21,0	20,8	103,11	99,08
Sản lượng	Tấn	6.430	3.053,3	3.001,0	46,67	98,29
IV - Cây có hạt chứa dầu						

A	B	1	2	3	4	5
1 - Lạc						
Diện tích	Ha	6.249	4.440,9	4.810,9	76,99	108,33
Năng suất	Tạ/ha	24,0	23,7	23,6	98,54	99,66
Sản lượng	Tấn	14.997	10.537,9	11.376,7	75,86	107,96
2 - Đỗ tương						
Diện tích	Ha		15,0	11,5		76,67
Năng suất	Tạ/ha		25,0	23,9		95,65
Sản lượng	Tấn		37,5	27,5		73,33
3 - Vùng						
Diện tích	Ha		17,9	24,1		134,64
Năng suất	Tạ/ha		8,0	9,0		112,00
Sản lượng	Tấn		14,4	21,6		150,00
* Chăn nuôi (thời điểm 01/7 hàng năm)						
- Đàn trâu	Con	69.000	67.759	66.699	96,67	98,44
- Đàn bò	Con	282.000	282.810	277.676	98,47	98,18
<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	74,0	73,97	74,47		100,68
- Đàn lợn	Con	420.000	394.877	384.949	91,65	97,49
- Đàn gia cầm	1000 con		5.822,28	6.152,55		105,67
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	90.000	43.934	47.458	52,73	108,02
B- LÂM NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tr.đồng	2.376.600	885.644	906.300	38,13	102,33
2. Một số sản phẩm						
- Trồng mới rừng tập trung	Ha		8.192	8.506		103,83
- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha		620	664		107,10
- Gỗ rừng trồng khai thác	m ³		911.838	934.998		102,54
C- THUỶ SẢN						
1. Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tr.đồng	7.208.700	3.950.354	4.076.786	56,55	103,20
2. Sản lượng thủy sản	Tấn		149.481	151.036		101,04
a. Sản lượng đánh bắt	Tấn		145.696	147.416		101,18
- SL khai thác biển	"		145.395	147.106		101,18
- SL khai thác nội địa	"		301	310		103,09
b. SL nuôi trồng	Tấn		3.785	3.620		95,64
Trong đó: SL tôm nuôi	"		2.372	1.957		82,47
3. DT nuôi trồng	Ha		1.514	1.439		95,01
Trong đó: DT nuôi tôm	"		519	442		85,10

3. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng		Dự tính tháng		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm 2022
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		148,78	100,64	104,99	99,21	98,58
Khai khoáng	B	98,45	110,36	105,35	115,12	113,87
Khai khoáng khác	08	98,45	110,36	105,35	115,12	113,87
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	98,45	110,36	105,35	115,12	113,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	148,59	100,85	105,04	99,58	98,32
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	25,77	80,32	111,68	83,91	83,72
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	20,74	66,36	130,18	75,86	93,32
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	51,58	97,15	96,45	95,11	81,08
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	-	-	-	-	68,41
Sản xuất đồ uống	11	118,22	91,68	118,37	100,12	101,44
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	118,22	91,68	118,37	100,12	101,44
Dệt	13	364,07	86,45	117,55	91,10	82,21
Sản xuất sợi	1311	222,09	95,65	122,20	111,68	88,28
Sản xuất vải dệt thoi	1312	-	75,18	110,30	69,11	76,28
Sản xuất trang phục	14	73,59	110,24	103,84	114,82	132,34
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	73,59	110,24	103,84	114,82	132,34
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	2.194,88	76,21	81,06	66,01	73,55
Sản xuất giày dép	1520	2.156,88	76,21	81,06	66,01	73,55
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	24,30	48,09	142,42	54,12	56,90
Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610	24,30	48,09	142,42	54,12	56,90
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	110,65	96,31	107,41	107,76	105,12
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	110,65	96,31	107,41	107,76	105,12
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	105,03	106,40	97,39	117,41	99,31
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	105,03	106,40	97,39	117,41	99,31
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	39,59	130,46	87,18	103,29	92,37
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	34,88	94,10	110,65	90,04	85,52
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	43,14	170,65	72,88	119,58	99,07
Sản xuất kim loại	24	11.505,00	83,82	110,02	116,47	68,30
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	11.495,54	83,82	110,02	116,47	68,30

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	23,36	96,26	122,33	134,70	123,63
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	2,43	38,30	53,33	20,51	31,29
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	10,43	13,97	196,82	35,24	15,09
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	90,46	370,01	119,19	416,19	280,36
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	7,09	157,24	173,70	190,90	158,52
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	7,09	157,24	173,70	190,90	158,52
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	404,80	110,30	102,44	74,91	89,42
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	404,80	110,30	102,44	74,91	89,42
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	95,55	125,09	93,91	173,12	128,98
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	95,55	125,09	93,91	173,12	128,98
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	0,00	1.284,41	64,50	852,07	520,28
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	0,00	1.284,41	64,50	852,07	520,28
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	70,01	69,46	140,00	47,24	66,95
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	70,01	69,46	140,00	47,24	66,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	172,60	80,68	102,80	72,28	104,46
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	172,60	80,68	102,80	72,28	104,46
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	169,53	80,68	102,80	72,28	104,46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	156,03	164,14	101,07	167,59	160,43
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	110,33	101,12	103,08	102,20	100,80
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	110,33	101,12	103,08	102,20	100,80
Thoát nước và xử lý nước thải	37	160,03	95,03	100,80	95,53	76,61
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	160,03	95,03	100,80	95,53	76,61
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	188,36	242,89	100,25	254,51	242,46
Thu gom rác thải không độc hại	3811	188,36	242,89	100,25	254,51	242,46

4. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Tháng 6 năm 2023

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So sánh (%)		
	tính	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo	Cộng dồn
		năm	năm	năm	so th/trước	so cùng kỳ	so cùng kỳ
		báo cáo	báo cáo	báo cáo			
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	Ngàn m ³	153,27	165,75	781,21	108,14	118,63	106,93
- Trung ương	"	12,47	12,75	66,19	102,25	102,49	100,66
- Địa phương	"	140,80	153,00	715,02	108,66	120,21	107,55
2- Thủy sản chế biến	Tấn	932	925	5.591	99,25	95,26	100,58
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	932	925	5.591	99,25	95,26	100,58
3- Sữa các loại	1000 lít	25.907	25.300	121.213	97,66	99,35	92,01
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	25.907	25.300	121.213	97,66	99,35	92,01
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh		6.739	6.500	28.394	96,45	95,11	81,08
4- Tinh bột mì	Tấn	5.149	3.000	136.552	58,26	43,73	85,42
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.149	3.000	136.552	58,26	43,73	85,42
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh	"	-	-	16.775	-	-	68,42
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	787	878	5.213	111,56	95,85	92,30
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	787	878	5.213	111,56	95,85	92,30
6- Bìa	Ngàn lít	19.589	23.031	110.482	117,57	101,24	100,38
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	19.589	23.031	110.482	117,57	101,24	100,38
7- N. khoáng & nước TK	Ngàn lít	9.763	10.050	53.262	102,94	102,39	102,39
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	9.763	10.050	53.262	102,94	102,39	102,39
8- Nước ngọt	Ngàn lít	2.615	3.500	14.170	133,84	107,26	84,03
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.615	3.500	14.170	133,84	107,26	84,03
9- Sợi	Tấn	3.672	4.487	20.771	122,19	111,70	88,28
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.672	4.487	20.771	122,19	111,70	88,28
10 - Quần áo may sẵn	Ngàn cái	1.383	1.475	7.817	106,65	114,79	125,45
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.383	1.475	7.817	106,65	114,79	125,45
11- Giày da	1000 đôi	1.246	1.010	6.219	81,06	66,01	73,55
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.246	1.010	6.219	81,06	66,01	73,55
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	31.760	45.233	216.294	142,42	54,12	56,90

A	B	1	2	3	4	5	6
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	31.760	45.233	216.294	142,42	54,12	56,90
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	586.571	625.090	3.583.406	106,57	107,75	104,43
- Trung ương	"	586.571	625.090	3.583.406	106,57	107,75	104,43
Trong đó: + Xăng động cơ	"	276.809	293.306	1.716.586	105,96	104,84	102,73
+ Dầu nhiên liệu	"	252.878	280.007	1.545.942	110,73	112,44	109,06
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	3.017	3.022	15.404	100,17	100,00	102,13
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.017	3.022	15.404	100,17	100,00	102,13
15- Gạch xây	Ngàn viên	35.025	35.800	183.545	102,21	98,85	90,70
- Trung ương	"	9.223	9.300	47.292	100,83	99,20	92,02
- Địa phương	"	25.802	26.500	136.253	102,71	98,72	90,25
16- Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng	Tấn	4.872	3.000	19.361	61,58	109,49	105,80
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.872	3.000	19.361	61,58	109,49	105,80
17- Sắt, thép	Tấn	415.933	443.000	1.968.476	106,51	111,41	69,18
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	415.933	443.000	1.968.476	106,51	111,41	69,18
18- Tai nghe	1000 cái	-	-	92	-	-	77,97
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	-	-	92	-	-	77,97
19- Cuộn cảm	1000 cái	7.550	7.560	41.549	100,13	65,74	60,62
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	7.550	7.560	41.549	100,13	65,74	60,62
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	107,30	101,56	923,08	94,65	74,13	103,99
- Trung ương	"	30,98	35,00	307,76	112,98	59,04	87,74
- Địa phương	"	76,32	66,56	615,32	87,21	85,64	114,62
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	202,48	206,05	1.070,92	101,76	110,36	99,73
- Trung ương	"	202,48	206,05	1.070,92	101,76	110,36	99,73
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
22- Nước máy	Ngàn m ³	1.410	1.454	8.117	103,12	102,18	100,76
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.410	1.454	8.117	103,12	102,18	100,76

5. CHỈ SỐ TIÊU THỤ VÀ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 6 năm 2023	Dự tính tháng 6 năm 2023	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 6/2023 so với cùng kỳ năm 2022	Dự tính tháng 6 năm 2023	Dự tính tháng 6 năm 2023
		so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước		so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	126,28	111,21	93,61	74,49	117,64
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	111,51	99,16	88,48	95,91	172,10
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	140,87	94,02	99,75	99,74	123,88
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	99,17	19,88	41,14	78,17	133,09
Tôm đông lạnh	10202251	143,29	110,57	105,63	101,05	129,07
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	-	-	-	-	-
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	108,16	105,26	81,45	100,00	220,74
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	108,16	105,26	81,45	100,00	220,74
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	50,79	80,59	88,16	13,86	8,96
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114	50,79	80,59	88,16	13,86	8,96
Sản xuất đồ uống	11	115,15	95,90	101,56	100,00	246,52
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	115,15	95,90	101,56	100,00	246,52
Bia đóng chai	11030103	110,74	84,58	86,64	100,00	399,57
Bia đóng lon	11030104	116,08	98,54	105,13	100,00	231,79
Dệt	13	122,91	107,67	90,17	112,58	131,71
Sản xuất sợi	1311	122,91	107,67	90,17	112,58	131,71
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	13110230	122,91	107,67	90,17	112,58	131,71
Sản xuất trang phục	14	92,04	102,95	134,47	94,31	207,05
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	92,04	102,95	134,47	94,31	207,05
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	97,81	109,25	159,00	93,06	204,65
Ao sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	70,27	79,01	68,51	106,03	229,24
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	80,97	126,20	65,72	74,73	83,31
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	80,97	126,20	65,72	74,73	83,31
Vỏ bào, dăm gỗ	16101230	80,97	126,20	65,72	74,73	83,31
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	120,54	104,08	103,59	52,87	128,25
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	120,54	104,08	103,59	52,87	128,25

A	B	1	2	3	4	5
Xăng động cơ	19200211	125,27	104,99	101,72	38,40	161,62
Dầu nhiên liệu	19200225	114,80	102,90	105,95	77,51	109,23
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	113,17	64,89	92,40	103,89	445,63
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	113,17	64,89	92,40	103,89	445,63
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	20131021	113,17	64,89	92,40	103,89	445,63
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	96,94	122,26	96,22	85,48	80,40
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	100,53	97,47	86,20	98,91	177,38
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	100,53	97,47	86,20	98,91	177,38
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	95,85	132,98	100,45	79,06	60,59
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	91,10	118,24	114,39	71,50	36,11
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	120,00	150,00	55,20	-	-
Panen, tấm, ngói, gạch khô và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	98,04	181,79	90,65	84,69	105,73
Sản xuất kim loại	24	133,22	102,57	59,20	110,94	89,05
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	133,22	102,57	59,20	110,94	89,05
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	-	-	-	-	-
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	91,98	119,69	86,90	100,00	47,31
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều/tráng	24100610	180,26	96,94	52,76	114,05	114,17
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	53,32	23,52	32,30	100,00	83,81
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	53,32	23,52	32,30	100,00	83,81
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	53,32	23,52	32,30	100,00	83,81
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	-	-	186,25	-	-
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	-	-	186,25	-	-
Tai nghe không nối với micro	26400412	-	-	186,25	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	256,50	-	-	42,44	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	256,50	-	-	42,44	-
Giường bằng gỗ các loại	31001021	256,50	-	-	42,44	-

6. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
6 tháng đầu năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	KH năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng ĐN 2023 so với (%)	
				KH 2023	CK 2022
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	33.000.000	15.047.600	15.279.903	46,30	101,54
	34.000.000			44,94	
* Chia theo nguồn vốn:					
1- Vốn nhà nước trên địa bàn		2.910.736	4.930.054		169,37
- Vốn ngân sách nhà nước		2.297.920	4.356.214		189,57
+ TW quản lý		-	2.034.798		-
+ ĐP quản lý		2.297.920	2.321.416		101,02
- Trái phiếu Chính phủ		-	-		-
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển		12.955	7.410		57,20
- Vốn vay từ các nguồn khác		57.444	24.036		41,84
- Vốn tự có của DN nhà nước		142.207	164.081		115,38
- Vốn khác		400.210	378.313		94,53
2- Vốn ngoài nhà nước		11.222.842	9.940.637		88,58
- Vốn của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước		7.128.007	6.297.077		88,34
- Vốn của dân cư		4.094.835	3.643.560		88,98
3- Vốn đầu tư trực tiếp của N.ngoài		914.022	409.212		44,77
* Chia theo khoản mục đầu tư					
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		12.244.529	12.889.773		105,27
Chia ra:					
- Xây dựng và lắp đặt		9.120.561	9.199.696		100,87
- Máy móc, thiết bị		2.383.626	2.465.460		103,43
- Khác		740.342	1.224.617		165,41
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD CB		1.450.248	1.095.213		75,52
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ		1.240.071	1.206.876		97,32
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động		96.310	74.633		77,49
5. Vốn đầu tư khác		16.442	13.408		81,55

7. TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

Tháng 6 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 5	tháng 6	đến tháng	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo	Cộng dồn
	năm 2023	năm 2023	báo cáo	so th/trước	so cùng kỳ	so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	5.921.073	6.012.548	35.276.588	101,54	110,55	111,34
Tổng mức bán lẻ	4.607.552	4.703.921	27.501.674	102,09	110,99	109,51
Lưu trú	30.764	30.528	173.698	99,23	118,20	135,63
Ăn uống	885.431	882.354	5.256.677	99,65	109,05	119,20
Du lịch lữ hành	3.104	3.035	14.450	97,79	233,78	378,41
Dịch vụ	394.221	392.710	2.330.089	99,62	107,76	114,82

8. CHỈ SỐ GIÁ BÁN LẺ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ TIÊU DÙNG VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

Tháng 6 năm 2023

ĐVT: %

	Tháng 6 năm 2023 so với (%)				Bình quân QII/2023 so với CK năm trước	Bình quân 6 tháng 2023 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước		
A	1	2	3	4	5	6
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,46	101,89	101,04	100,37	99,48	103,18
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,04	102,67	100,48	100,96	98,40	103,37
Trong đó: 1- Lương thực	118,22	110,56	106,45	100,34	102,69	107,19
2- Thực phẩm	114,01	102,94	99,87	101,52	97,06	102,91
3- Ăn uống ngoài gia đình	119,53	100,16	100,15	100,03	99,94	103,26
II. Đồ uống và thuốc lá	115,48	102,09	100,25	100,01	99,73	102,89
III. May mặc, mũ nón và giày dép	113,60	103,97	102,04	100,28	99,99	104,60
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	117,18	110,45	103,58	100,01	100,91	110,24
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,04	100,58	100,05	99,92	99,98	101,41
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	104,83	100,34	100,18	100,01	100,11	100,40
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,39	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
VII. Giao thông	106,78	86,70	100,80	100,11	98,53	93,69
VIII. Bưu chính viễn thông	95,89	99,76	99,58	99,76	99,87	99,95
IX. Giáo dục	112,66	102,54	101,05	100,01	100,65	105,97
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	113,21	102,54	101,14	100,00	100,70	106,30
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	103,38	101,72	100,82	99,85	100,83	101,71
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	105,25	101,33	100,74	99,97	99,98	102,28
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	167,31	96,83	99,85	99,87	99,91	101,06
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	101,85	101,37	97,81	100,11	99,56	102,87

9. DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

Tháng 6 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước TH tháng 6 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	429.293	445.567	2.543.855	103,79	110,68	124,84
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	317.912	334.535	1.906.121	105,23	107,07	120,40
Vận tải đường thủy	28.328	26.181	147.106	92,42	245,88	310,19
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	83.053	84.851	490.628	102,16	106,78	120,52
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	97.188	106.433	621.590	109,51	113,13	153,90
Vận tải hàng hóa	249.052	254.283	1.431.637	102,10	111,03	116,71
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	83.053	84.851	490.628	102,16	106,78	120,52

10. VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Tháng 6 năm 2023

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 5 năm 2023	tháng 6 năm 2023	đến tháng báo cáo	Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	472	543	2.951,2	115,04	113,11	145,86
(Nghìn lượt khách)						
Đường bộ	362	446	2.386,9	123,33	100,44	129,55
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	110	97	564,2	87,77	271,51	312,20
B. Luân chuyển hành khách	98.636	116.074	645.766,2	117,68	102,31	130,98
(Nghìn LK.Km)						
Đường bộ	95.506	113.329	629.682,1	118,66	100,81	129,10
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	3.130	2.745	16.084,1	87,71	266,34	304,74

11. VẬN TẢI HÀNG HÓA

Tháng 6 năm 2023

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 5	tháng 6	đến tháng	Tháng b/các	Tháng b/các	Cộng dồn
	năm 2023	năm 2023	báo cáo	so th/trước	so cùng kỳ	so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa	1.515	1.547	8.686	102,11	114,41	120,15
<i>(Nghìn tấn)</i>						
Đường bộ	1.470	1.499	8.447	101,95	112,80	118,63
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	45	48	239	107,35	206,29	218,98
B. Luân chuyển hàng hóa	235.147	239.658	1.347.799	101,92	114,00	119,66
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>						
Đường bộ	233.807	238.219	1.340.635	101,89	113,69	119,37
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.340	1.439	7.164	107,35	206,26	219,01

12. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

6 tháng đầu năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Dự toán năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước TH 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng 2023 so với (%)	
				Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm 2022
A	1	2	3	4	5
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN					
(A + B)	23.886.700	16.752.422	12.732.911	53,31	76,01
A. TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN					
(I)+...+(VI)	23.650.000	16.741.367	12.616.928	53,35	75,36
I. Thu nội địa	15.550.000	10.231.513	8.567.581	55,10	83,74
Thu từ doanh nghiệp nhà nước					
(TW+ĐP)	7.117.000	6.707.193	4.680.434	65,76	69,78
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	2.876.000	2.550.900	1.619.045	56,30	63,47
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	3.650.000	3.814.782	2.850.000	78,08	74,71
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	554.000	317.713	187.613	33,87	59,05
- Thuế tài nguyên	37.000	23.798	23.775	64,26	99,91
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	566.000	305.616	481.186	85,02	157,45
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	245.000	156.222	135.268	55,21	86,59
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	149.346	345.331	107,92	231,23
- Thuế tài nguyên	1.000	48	587	58,72	1.223,40
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.200.000	1.559.513	1.655.894	51,75	106,18
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	1.072.070	521.260	494.539	46,13	94,87
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	1.702.640	818.735	881.040	51,75	107,61
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	296.030	149.576	191.283	64,62	127,88
- Thuế tài nguyên	129.260	69.941	89.032	68,88	127,30
Thuế thu nhập cá nhân	500.000	298.478	322.733	64,55	108,13
Thuế bảo vệ môi trường	740.000	326.122	279.279	37,74	85,64
Thu phí, lệ phí	380.000	207.292	191.028	50,27	92,15
Trong đó: Lệ phí trước bạ	200.000	113.311	104.718	52,36	92,42
Các khoản thu về nhà, đất	2.681.000	598.871	758.168	28,28	126,60
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	5	5	-	97,54
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	3.673	3.339	55,66	90,92
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	45.000	45.625	28.255	62,79	61,93

A	1	2	3	4	5
- Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	549.015	695.336	27,81	126,65
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	130.000	552	31.233	24,03	5.655,08
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	100.000	44.094	56.598	56,60	128,36
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	40.000	52.533	20.573	51,43	39,16
Thu khác ngân sách	215.000	129.047	113.349	52,72	87,84
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10.000	2.754	8.096	80,96	293,98
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	1.000	-	242	24,20	-
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
Trong đó: Thuế tài nguyên					-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	8.100.000	4.862.754	3.613.903	44,62	74,32
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	8.100.000	6.500.900	4.046.602	49,96	62,25
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.752.000	6.229.045	3.877.602	50,02	62,25
- Thuế xuất khẩu	115.000	90.016	44.343	38,56	49,26
- Thuế nhập khẩu	187.000	144.399	99.467	53,19	68,88
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	3	-	-
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	46.000	36.012	24.185	52,58	67,16
- Thuế khác	-	1.428	1.000	-	70,03
2. Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.638.146	432.699	-	26,41
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-
V. Các khoản huy động đóng góp	-	8.954	2.745	-	30,66
VI. Thu hồi vốn của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
B. VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	236.700	11.055	115.983	49,00	1.049,15

13. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

6 tháng đầu năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Dự toán năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước TH 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng 2023 so với (%)	
				Dự toán năm 2023	Cùng kỳ năm 2022
A	1	2	3	4	5
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A + B)	17.532.834	5.060.247	7.265.514	41,44	143,58
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	14.479.818	4.882.110	5.986.436	41,34	122,62
I. Chi đầu tư phát triển	4.559.462	1.071.774	1.791.040	39,28	167,11
1. Chi đầu tư cho các dự án	4.423.462	1.041.074	1.751.040	39,59	168,20
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	-	-	-	-	-
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	136.000	30.700	40.000	29,41	130,29
II. Chi trả nợ lãi	5.000	610	2.000	40,00	327,87
III. Chi thường xuyên	9.423.782	3.793.839	4.186.294	44,42	110,34
1. Chi quốc phòng	195.299	157.785	146.474	75,00	92,83
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	135.280	47.855	56.792	41,98	118,68
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.621.786	1.373.943	1.528.699	42,21	111,26
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	871.919	452.516	435.960	50,00	96,34
5. Chi khoa học, công nghệ	28.733	9.400	7.100	24,71	75,53
6. Chi văn hóa, thông tin	114.852	50.774	55.352	48,19	109,02
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	39.398	14.653	17.729	45,00	120,99
8. Chi thể dục, thể thao	41.492	18.138	20.000	48,20	110,27
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	202.539	63.266	99.000	48,88	156,48
10. Chi sự nghiệp kinh tế	1.766.540	401.343	529.962	30,00	132,05
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.573.101	807.532	824.264	52,40	102,07
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	782.394	362.968	429.121	54,85	118,23
13. Chi khác	50.449	33.666	35.841	71,04	106,46
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	15.887	7.102	622,98	44,70
V. Chi dự phòng ngân sách	284.800	-	-	-	-
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	198.314	-	-	-	-
VI. Chi trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay	7.320	-	-	-	-

A	1	2	3	4	5
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.053.016	178.137	1.279.078	41,90	718,03
1. Chương trình mục tiêu quốc gia	1.063.966	-	328.613	30,89	-
2. Chi các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.924.262	170.560	942.888	49,00	552,82
3. Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	64.788	7.577	7.577	11,70	100,01

14. TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tháng 6 năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
a	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	10	107	41,67	52,63	113,83
Đường bộ	10	107	41,67	58,82	116,30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	5	38	250,00	25,00	47,50
Đường bộ	5	38	250,00	27,78	48,72
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	107	16,13	62,50	209,80
Đường bộ	5	107	16,13	62,50	209,80
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	11	22	366,67	366,67	200,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	600	2.710	450,45	50,00	36,39